TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: **02**/2021/DS-ST
Ngày: 08 - 01 - 2021
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Công.

2. Ông Nguyễn Văn Ngư.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà **Kim Thị Cẩm Hường** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 01 năm 2021, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 173/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2020 về việc: "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 193/2020/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 160/2020/QĐST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2020, Thông báo về việc dời thời gian mở phiên tòa số: 01/2020/TB-TA, ngày 31 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Huỳnh Văn N**, sinh năm 1952. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 19/5, xã A, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Bà **Trịnh Lệ T**, sinh năm 1964. (Có mặt)

Địa chỉ: Đường Nguyễn Hoàng Huy, ấp N, thị trấn S, huyện S, tỉnh Sóc Trăng. (Văn bản ủy quyền ngày 16-10-2020)

2. Bị đơn:

2.1. Chị **Phạm Thị Cẩm T**, sinh năm 1979. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2.2. Anh **Trần Thanh H**, sinh năm 1978. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trần Thanh H:* Chị **Phạm Thị Cẩm T**, sinh năm 1979. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Văn bản ủy quyền ngày 23-12-2020)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 7 năm 2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bà Trịnh Lệ T trình bày:

Ông Huỳnh Văn N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Ông N có vay tiền, vàng dùm cho vợ chồng anh Trần Thanh H, chị Phạm Thị Cẩm T hai lần, cụ thể như sau:

- *Lần thứ nhất:* Vào ngày 20-3-2012 (âm lịch), ông N vay dùm cho vợ chồng anh H, chị T 37 chỉ vàng 24K. Ông N đã giao đủ số vàng trên cho anh H, chị T. Từ sau khi nhận vàng thì anh H, chị T không có đóng lãi, đến nay vẫn chưa trả số vàng cho ông N.

- *Lần thứ hai:* Vào ngày 10-7-2012 (âm lịch), ông N vay dùm cho vợ chồng anh H, chị T số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất là 03%/tháng. Ông N đã giao đủ số tiền vay cho anh H, chị T. Từ sau khi nhận tiền vay thì anh H, chị T đóng lãi cho ông N nhiền lần được số tiền 32.000.000 đồng thì không trả lãi, cũng không trả số tiền vay cho ông N.

Ông N đã nhiều lần yêu cầu anh H, chị T trả số tiền, vàng mà ông N vay dùm nhưng đến nay anh H, chị T vẫn chưa trả cho ông N. Do đó, ông N khởi kiện yêu cầu anh H, chị T trả cho ông N số tiền vay là 200.000.000 đồng; 37 chỉ vàng 24K, yêu cầu trả giá trị bằng tiền, tính theo giá vàng 24K (loại 97%) tại địa phương (ngày 08-01-2021) là 5.350.000 đồng/chỉ, với số tiền là 197.950.000 đồng; Tiền lãi là 80.000.000 đồng, ông N đồng ý khấu trừ số tiền lãi anh H, chị T đã đóng là 32.000.000 đồng, còn lại là 48.000.000 đồng. Tổng cộng anh H, chị T phải trả cho ông N số tiền 445.950.000 đồng.

Tại các Biên bản ghi lời khai ngày 14 tháng 8 năm 2020, ngày 02 tháng 11 năm 2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trần Thanh H, chị Phạm Thị Cẩm T trình bày:

Chị T, anh H không có yêu cầu phản tố đối với ông N.

Chị T và anh H có quan hệ là vợ chồng. Chị T thừa nhận là vợ chồng chị có nhờ ông N vay tiền, vàng để làm vốn làm ăn như người đại diện theo ủy quyền của ông N trình bày. Việc vay tiền, vàng này thì hai bên có làm biên nhận ngày 20-3-2012 (âm lịch) và Tờ thỏa thuận vay tiền ngày 10-7-2012 (âm lịch). Các chữ ký, chữ viết bên "người nhận" trong biên nhận, tờ thỏa thuận vay tiền này là chữ ký, chữ viết của chị T, anh H.

Chị T, anh H có nhận của ông N số tiền 200.000.000 đồng và 37 chỉ vàng 24K. Đối với số tiền 200.000.000 đồng thì chị T, anh H đóng lãi cho ông N nhiều lần, lãi suất là 03%/tháng, với số tiền là 32.000.000 đồng. Đối với 37 chỉ vàng 24K thì chị T, anh H đóng lãi cho ông N từ khi nhận vàng (năm 2012) đến năm 2015, lãi suất là 50.000 đồng/chỉ/tháng, việc đóng lãi không có làm giấy tờ, cũng không có ai chứng kiến.

Do làm ăn thua lỗ nên đến nay vợ chồng chị T chưa trả cho ông N số tiền, số vàng vay. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông N thì chị T đồng ý trả cho ông N số tiền tổng cộng là 445.950.000 đồng, gồm số tiền 200.000.000 đồng; 37 chỉ vàng 24K, đồng ý trả theo giá vàng 24K (loại 97%) tại địa phương (ngày 08-01-2021) là 5.350.000 đồng/chỉ, với số tiền là 197.950.000 đồng và tiền lãi là 48.000.000 đồng. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên đề nghị 03 năm sau sẽ trả cho ông N số tiền còn nợ.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc vợ chồng anh H, chị T trả cho ông N số tiền 200.000.000 đồng; số tiền lãi là 48.000.000 đồng; 37 chỉ vàng 24K, trả bằng tiền theo giá vàng 24K (loại 97%) tại địa phương (ngày 08-01-2021) là 5.350.000 đồng/chỉ, với số tiền là 197.950.000 đồng. Tổng cộng chị T, anh H phải trả cho ông N số tiền 445.950.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn ông Huỳnh Văn N khởi kiện yêu cầu bị đơn anh Trần Thanh H và chị Phạm Thị Cẩm T trả số tiền, vàng và tiền lãi. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản".

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Ngày 20-7-2020, ông N khởi vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng do các bị đơn anh H, chị T có địa chỉ tại ấp 19/5, xã Kế An, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Tại phiên tòa ngày 14-9-2020, anh H, chị T khẳng định không có cư trú tại ấp 19/5, xã Kế An, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, đồng thời cung cấp được Sổ hộ khẩu chứng minh nơi cư trú và chỗ ở hiện nay tại ấp Giồng Cát, xã Phú Tâm, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng nên Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Kế Sách,

tỉnh Sóc Trăng chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thẩm quyền. Sau khi Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án thì các đương sự đều thống nhất yêu cầu Tòa nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng giải quyết vụ án. Theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[1.3] Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Trần Thanh H vắng mặt, anh H có văn bản ủy quyền cho chị T tham gia tố tụng. Các đương sự không có ý kiến đối với sự vắng mặt của anh H. Kiểm sát viên đề nghị tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xét thấy, anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt và có văn bản ủy quyền cho chị T tham gia tố tụng, việc anh H vắng mặt không trở ngại cho việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông N khởi kiện yêu cầu anh H, chị T trả số tiền 200.000.000 đồng, 37 chỉ vàng 24K và tiền lãi 48.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình thì ông N cung cấp chứng cứ là "Biên nhận ngày 20-3-2012 (âm lịch)", "Biên nhận ngày 10-7-2012 (âm lịch)" và "Tờ thỏa thuận vay tiền ngày 10-7-2012 (âm lịch)". Chị T thừa nhận do cần vốn làm ăn nên có nhờ ông N vay số tiền 200.000.000 đồng và 37 chỉ vàng 24K. Việc giao nhận số tiền, vàng này thì hai bên có làm "Biên nhận ngày 20-3-2012 (âm lịch)", "Biên nhận ngày 10-7-2012 (âm lịch)" và "Tờ thỏa thuận vay tiền ngày 10-7-2012 (âm lịch)". Các chữ viết, chữ ký tên Trần Thanh H, Phạm Thị Cẩm T trong các biên nhận, tờ thỏa thuận vay tiền là chữ ký, chữ viết của vợ chồng chị T. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh nên Hội đồng xét xử xác định tình tiết, sự kiện nêu trên là sự thật.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông N về việc yêu cầu chị T, anh H trả số tiền 200.000.000 đồng và 37 chỉ vàng 24K, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo các "Biên nhận ngày 20-3-2012 (âm lịch)", "Biên nhận ngày 10-7-2012 (âm lịch)" và "Tờ thỏa thuận vay tiền ngày 10-7-2012 (âm lịch)" thì vào ngày 20-3-2012 (âm lịch) và ngày 10-7-2012 (âm lịch) vợ chồng chị T, anh H của nhận của ông N số tiền 200.000.000 đồng và 37 chỉ vàng 24K. Mặt khác, chị T cũng thừa nhận do cần vốn làm ăn nên có nhờ ông N vay số tiền 200.000.000 đồng và 37 chỉ vàng 24K, do làm ăn thua lỗ nên chưa trả tiền, vàng cho ông N. Chị T đồng ý trả cho ông N số tiền 200.000.000 đồng và 37 chỉ vàng 24K, trả giá trị bằng tiền, theo giá vàng 24K (loại 97%) tại địa phương (ngày 08-01-2021) là 5.350.000 đồng/chỉ, với số tiền 197.950.000 đồng. Như vậy, chị T đã thống nhất số tiền, vàng còn nợ ông N và đồng ý trả số tiền, vàng còn nợ nên yêu cầu khởi kiện này của ông N là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông N về việc yêu cầu chị T, anh H trả số tiền lãi là 48.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm thì người đại diện theo ủy quyền của ông N chỉ yêu cầu chị T, anh H trả tiền lãi của số tiền 200.000.000 đồng với số tiền 80.000.000 đồng; đồng ý khấu trừ số tiền lãi chị T, anh H đã đóng là 32.000.000 đồng. Chị T thống nhất số tiền lãi mà ông N yêu cầu, thống nhất việc ông N khấu trừ số tiền lãi mà vợ chồng chị đã đóng, số tiền lãi còn lại thì chị T đồng ý trả cho ông N. Xét thấy, các đương sự đã thống nhất được với nhau về tiền lãi, sự thống nhất về số tiền lãi này là do các bên tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và sự thống nhất về tiền lãi này hoàn toàn có lợi cho chị T, anh H nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, chị T, anh H có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền lãi sau khi khấu trừ là 48.000.000 đồng.

[2.4] Chị T cho rằng có đóng lãi cho ông N đối với 37 chỉ vàng 24K, đóng lãi từ khi nhận vàng (năm 2012) đến năm 2015, lãi suất là 50.000 đồng/chỉ/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm chị T, anh H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh có đóng lãi đối với 37 chỉ vàng 24K với mức lãi suất như đã trình bày. Người đại diện theo ủy quyền của ông N xác định chị T, anh H không có đóng lãi đối với 37 chỉ vàng 24K. Ngoài ra, theo "Biên nhận ngày 20-3-2012 (âm lịch)" thì hai bên không thỏa thuận trả lãi đối với 37 chỉ vàng 24K. Như vậy, trình bày này của chị T là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.5] Từ những nhận định như trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc vợ chồng anh H, chị T phải trả cho ông N số tiền tổng cộng là 445.950.000 đồng, gồm: Số tiền vay 200.000.000 đồng; 37 chỉ vàng 24K, tính theo giá vàng 24K (loại 97%) tại địa phương (ngày 08-01-2021) là 5.350.000 đồng/chỉ, với số tiền 197.950.000 đồng và số tiền lãi 48.000.000 đồng.

[2.6] Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T yêu cầu 03 năm sau sẽ trả cho ông N số tiền còn nợ nhưng người đại diện theo ủy quyền của ông N không đồng ý. Yêu cầu này của chị T sẽ được xem xét ở giai đoạn thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.7] Như vậy, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.8] Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì chị T, anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N được chấp nhận với số tiền là 21.838.000 đồng (bằng chữ: Hai mươi mốt triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 468; điểm c Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 121, Điều 122, Điều 471, Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn N về việc yêu cầu vợ chồng anh Trần Thanh H, chị Phạm Thị Cẩm T trả số tiền, số vàng và tiền lãi.

Buộc vợ chồng anh Trần Thanh H, chị Phạm Thị Cẩm T có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Văn N số tiền tổng cộng là 445.950.000 đồng (bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng), gồm:

- Số tiền vay 200.000.000 đồng (bằng chữ: Hai trăm triệu đồng);

- 37 (ba mươi bảy) chỉ vàng 24K, tính theo giá vàng 24K (loại 97%) tại địa phương (ngày 08-01-2021) là 5.350.000 đồng/chỉ, với số tiền 197.950.000 đồng (bằng chữ: Một trăm chín mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng);

- Số tiền lãi 48.000.000 đồng (bằng chữ: Bốn mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày ông Huỳnh Văn N có đơn yêu cầu thi hành án, thì vợ chồng anh Trần Thanh H, chị Phạm Thị Cẩm T còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền, thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Văn N thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí sơ thẩm.

- Vợ chồng anh Trần Thanh H, chị Phạm Thị Cẩm T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 21.838.000 đồng (bằng chữ: Hai mươi mốt triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn đồng).

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận**:*
- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Thành Đạt